

Số: 427/QĐ-UBCK

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế hướng dẫn đánh giá,
xếp loại công ty quản lý quỹ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 112/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 212/2012/TT-BTC ngày 5 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý các công ty quản lý quỹ và Quỹ đầu tư chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hướng dẫn đánh giá, xếp loại công ty quản lý quỹ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý các công ty quản lý quỹ và Quỹ đầu tư chứng khoán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ Tài chính (để b/c);
- Lãnh đạo UBCK (để biết);
- Lưu: VT, QLQ, 35b.

(đã ký)

Vũ Bằng

QUY CHẾ
HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 427/QĐ-UBCK ngày 11/07/2013
của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

Hệ thống đánh giá, xếp loại công ty quản lý quỹ là công cụ hỗ trợ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo dõi, đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, khả năng đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính của các công ty quản lý quỹ, với các mục đích sau:

1. Theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty quản lý quỹ; phân loại nhằm cảnh báo sớm và có biện pháp xử lý kịp thời đối với công ty hoạt động yếu kém, gặp nhiều rủi ro.
2. Hỗ trợ công tác quản lý, hoạch định chính sách, công tác thanh tra, kiểm tra các công ty quản lý quỹ; bảo vệ tính toàn vẹn của thị trường chứng khoán.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này hướng dẫn việc đánh giá, xếp loại các công ty quản lý quỹ được cấp phép thành lập, hoạt động tại Việt Nam căn cứ vào mức độ rủi ro tiềm ẩn đối với thị trường chứng khoán.
2. Quy chế này được sử dụng trong nội bộ cơ quan Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Chương II
PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG

Điều 3. Các chỉ tiêu đánh giá

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sử dụng các chỉ tiêu sau đây để đánh giá, xếp loại các công ty quản lý quỹ:

1. Vốn;

2. Chất lượng tài sản;
3. Năng lực quản trị;
4. Kết quả kinh doanh (lợi nhuận);
5. Khả năng thanh khoản.

Điều 4. Các nhân tố đánh giá

1. Mỗi chỉ tiêu quy định tại Điều 3 Quy chế này bao gồm một hoặc một số các nhân tố. Danh mục các nhân tố chi tiết cấu thành mỗi chỉ tiêu quy định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quy chế này.

2. Tùy thuộc vào điều kiện thị trường, khi xét thấy là cần thiết, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể điều chỉnh, bổ sung các nhân tố, chỉ tiêu đánh giá, xếp loại các công ty quản lý quỹ.

Điều 5. Phương pháp chấm điểm

1. Việc đánh giá, xếp loại các công ty quản lý quỹ được căn cứ vào điểm tổng hợp của từng công ty được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm tổng hợp} = \sum_{i=1}^5 \text{Trọng số chỉ tiêu}_i \times \text{Điểm chỉ tiêu}_i$$

trong đó điểm chỉ tiêu là giá trị bình quân gia quyền của các nhân tố cấu thành và được tính theo công thức:

$$\text{Điểm chỉ tiêu}_i = \sum_{j=1}^{n_i} \text{Trọng số nhân tố}_j \times \text{Điểm nhân tố}_j$$

trong đó điểm nhân tố được tính như sau:

$$\text{Điểm nhân tố}_j = 100 - \text{Điểm trừ của nhân tố}_j$$

2. Cơ cấu điểm thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Điểm tối đa của mỗi nhân tố là 100. Nguyên tắc tính điểm nhân tố là lấy điểm tối đa (100) trừ đi số điểm trừ của từng nhân tố. Số điểm trừ được xác định theo hướng dẫn tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quy chế này. Trường hợp là các nhân tố định tính thuộc chỉ tiêu Năng lực quản trị, số điểm trừ phụ thuộc vào phạm vi ảnh hưởng và mức độ nghiêm trọng, nhưng tối đa không vượt quá các mức theo hướng dẫn tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quy chế này. Cán bộ thực hiện phải thuyết minh rõ lý do về số điểm trừ.

4. Điểm nhân tố Hiệu quả của các danh mục đầu tư/quỹ (nhân tố E4 tại phụ lục số 01) và Quản trị rủi ro (nhân tố M8 tại phụ lục số 01) được điều chỉnh giảm xuống theo mức độ tác động đến thị trường. Chi tiết điều chỉnh giảm các

nhân tố này thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quy chế này.

5. Dữ liệu được xem xét để chấm điểm các chỉ tiêu bao gồm:

a) Số liệu từ báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán chấp thuận soát xét hoặc kiểm toán, báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính;

b) Số liệu qua công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

c) Các tài liệu khác như thư quản lý của tổ chức kiểm toán chấp thuận, báo cáo kiểm toán nội bộ, báo cáo kiểm soát nội bộ của công ty;

d) Báo cáo công tác quản trị rủi ro của công ty theo hướng dẫn về quản trị rủi ro của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và kết quả điều nghiên về Năng lực quản trị công ty thực hiện theo yêu cầu của Ủy ban chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều này (nếu có);

đ) Các dữ liệu, số liệu khác đã qua thẩm tra, kiểm định, đáng tin cậy, được tổng hợp phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.

6. Các chỉ tiêu, nhân tố định lượng được xác định trên cơ sở các báo cáo tài chính của công ty quản lý quỹ đã được soát xét hoặc kiểm toán theo quy định của pháp luật, báo cáo định kỳ về hoạt động của công ty quản lý quỹ theo quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ và các báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật về an toàn tài chính áp dụng đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán.

7. Các chỉ tiêu, nhân tố định tính về Năng lực quản trị được đánh giá trên cơ sở báo cáo công tác quản trị rủi ro thực hiện theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trường hợp xét thấy là cần thiết, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu các công ty quản lý quỹ cung cấp thông tin bổ sung về Năng lực quản trị công ty.

Điều 6. Trọng số chỉ tiêu, trọng số nhân tố

1. Giá trị các trọng số trong phương pháp tính điểm quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy chế này được xác định căn cứ vào mức độ ảnh hưởng của chỉ tiêu, nhân tố đó đến hoạt động, mức độ rủi ro của công ty quản lý quỹ và thị trường. Trọng số của từng chỉ tiêu, từng nhân tố thực hiện theo quy định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quy chế này.

2. Tùy thuộc vào điều kiện thị trường, khi xét thấy là cần thiết, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể điều chỉnh, thay đổi các trọng số trong phương pháp tính điểm.

Điều 7. Phương pháp, thời gian xếp loại

1. Việc xếp loại các công ty quản lý quỹ được căn cứ trên điểm tổng hợp và các điểm nhân tố của từng công ty theo nguyên tắc sau:

a) Công ty được xếp loại A nếu có điểm tổng hợp từ 80 trở lên và có tất cả các điểm chỉ tiêu từ 65 trở lên;

b) Công ty được xếp loại B nếu chưa được xếp loại A, đồng thời có điểm tổng hợp từ 65 trở lên và có tất cả các điểm chỉ tiêu từ 50 trở lên;

c) Công ty được xếp loại C nếu chưa được xếp loại A, B, đồng thời có điểm tổng hợp từ 50 trở lên và có tất cả các điểm chỉ tiêu từ 45 trở lên.

d) Các công ty còn lại xếp loại D, kể cả các công ty không thể chấm điểm được do Công ty không thực hiện nghĩa vụ báo cáo theo quy định hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm, báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính, báo cáo về công tác quản trị rủi ro của các công ty quản lý quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (Vụ Quản lý các công ty quản lý quỹ và Quỹ đầu tư chứng khoán) có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá, xếp loại các công ty quản lý quỹ.

Điều 8. Kết quả đánh giá, xếp loại

1. Kết quả công tác đánh giá, xếp loại các công ty quản lý quỹ thực hiện theo mẫu tại phụ lục số 04 và phụ lục số 05 ban hành kèm theo Quy chế này.

2. Căn cứ vào kết quả đánh giá, xếp loại các công ty quản lý quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể thành lập các đoàn kiểm tra, thanh tra đột xuất, chuyên đề hoặc toàn diện và thực hiện các biện pháp xử lý phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Kết quả đánh giá, xếp loại các công ty quản lý quỹ không được công bố và phải được bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Quản lý các công ty quản lý quỹ và Quỹ đầu tư chứng khoán, Vụ trưởng Vụ thanh tra, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện thực hiện Quy chế này.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định sau khi có ý kiến chấp thuận của lãnh đạo Bộ Tài chính./.

Phụ lục số 01
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU VÀ NHÂN TỐ

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn đánh giá, xếp loại công ty quản lý quỹ)

Trọng số của các điểm chỉ tiêu trong điểm tổng hợp được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác định trên cơ sở mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu, phù hợp với yêu cầu quản lý. Cụ thể như sau:

Mã	Tên chỉ tiêu/nhân tố	Công thức/Mô tả	Trọng số		
			Chỉ tiêu	Nhân tố	Toàn bộ
C	Vốn (Capital adequacy)		25%		
C1	Tỷ lệ vốn khả dụng	(Theo Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010)		70%	17,50%
C2	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên Vốn pháp định	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Vốn pháp định}}$		15%	3,75%
C3	Tỷ lệ lợi nhuận (lỗ) lũy kế trên Vốn điều lệ	$\frac{\text{Lợi nhuận lũy kế}}{\text{Vốn điều lệ}}$		15%	3,75%
A	Chất lượng tài sản (Asset quality)		5%		
A1	Tỷ lệ đầu tư dài hạn	$\frac{\text{Tổng giá trị đầu tư dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$		35%	1,75%
A2	Tỷ lệ các khoản phải thu quá hạn, kể cả các khoản đã tái tục, trên Tổng tài sản	$\frac{\text{Tổng các khoản phải thu quá hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$		35%	1,75%
A3	Chất lượng đầu tư ngắn hạn (Xem ghi chú 1)	$\frac{\text{Tổng giá trị đầu tư ngắn hạn sau điều chỉnh}}{\text{Tổng giá trị đầu tư ngắn hạn}}$		30%	1,50%

M	Năng lực quản trị (Management quality)		30%		
M1	Hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, ban kiểm soát			5%	1,50%
M2	Công tác kiểm toán nội bộ			5%	1,50%
M3	Công tác kiểm soát nội bộ			10%	3,00%
M4	Cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn			5%	1,50%
M5	Đoàn kết nội bộ			5%	1,50%
M6	Ban điều hành và hoạt động quản lý điều hành			10%	3,00%
M7	Hoạt động nghiệp vụ, kinh doanh			30%	9,00%
M8	Quản trị rủi ro			30%	9,00%
E	Kết quả kinh doanh (Earnings)		35%		
E1	ROA của Công ty	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$		5%	1,75%
E2	ROE của Công ty	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu đầu kỳ}}$		5%	1,75%
E3	Biên độ lợi nhuận của Công ty	$\frac{\text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng chi phí}}{\text{Tổng doanh thu}}$		5%	1,75%
E4	Hiệu quả của các danh mục đầu tư/quỹ (Giá trị bình quân gia quyền của điểm hiệu quả các loại hình danh mục/quỹ E4.1, E4.2, E4.3)	$\sum_{i=1}^3 E4.i \times \frac{(\sum NAV_i)}{\sum_{j=1}^3 (\sum NAV_j)}$		85%	29,75%

E4.1	Hiệu quả của các danh mục đầu tư/quỹ mở (Xem ghi chú 2)	$\sum_{i1=1}^{n1} twr_{i1} \times \frac{NAV_{i1}}{\sum_{j1=1}^{n1} NAV_{j1}}$			
E4.2	Hiệu quả của các quỹ đóng/quỹ thành viên/công ty đầu tư chứng khoán (Xem ghi chú 3)	$\sum_{i2=1}^{n2} mwr_{i2} \times \frac{NAV_{i2}}{\sum_{j2=1}^{n2} NAV_{j2}}$			
E4.3	Độ lệch chuẩn hoặc Tracking Error (TE) của các quỹ quản lý thụ động	$\sum_{i3=1}^{n3} TE_{i3} \times \frac{NAV_{i3}}{\sum_{j3=1}^{n3} NAV_{j3}}$			
L	Khả năng thanh khoản (Liquidity)		5%		
L1	Chỉ số thanh toán hiện thời	$\frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$		40%	2,00%
L2	Chỉ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$		60%	3,00%
	Tổng cộng		100%		100%

Ghi chú:

(1): Trong nhân tố A3, $\frac{\text{Tổng giá trị đầu tư ngắn hạn sau điều chỉnh}}{\text{Tổng giá trị đầu tư ngắn hạn}} = \frac{\sum_{i=1}^n (MV_i - Rsk_i)}{\sum_{i=1}^n MV_i}$, trong đó MV_i là giá trị thị trường (giá trị hợp lý) của tài sản đầu tư ngắn hạn i ; Rsk_i là tổng các giá trị rủi ro tiềm ẩn trong hạng mục đầu tư i , bao gồm giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và rủi ro tập trung của hạng mục đầu tư này. Việc xác lập các giá trị rủi ro được tính toán theo Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cần lưu ý, đối với tài sản đầu tư là trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các hợp đồng

Repo/Reverse Repo và các khoản phải thu khác thì phải tính đồng thời cả rủi ro thị trường (nếu phát sinh) và rủi ro thanh toán.

(2): TWR (Time-Weighted Return) là tỷ suất lợi nhuận theo trọng số thời gian.

$TWR_{\text{kỳ báo cáo}} = (1 + R_1) \times (1 + R_2) \times \dots \times (1 + R_n) - 1$, trong đó R_i là tỷ suất lợi nhuận tại các thời điểm xác định giá trị tài sản ròng của quỹ, thời điểm tiếp nhận/thanh toán cho khách hàng ủy thác. Sử dụng tỷ suất lợi nhuận theo hàm logarit (log return) theo công thức:

$$twr = \ln(1 + TWR) = \log_e(1 + TWR). \text{ Khi đó: } twr_{\text{kỳ báo cáo}} = twr_1 + twr_2 + \dots + twr_n$$

(3): MWR (Money-Weighted Return) là tỷ suất lợi nhuận theo trọng số giá trị. Sử dụng phương pháp tính gần đúng Dietz để xác định MWR, sau đó tính tỷ suất lợi nhuận theo hàm logarit theo công thức:

$$mwr = \ln(1 + MWR) = \log_e(1 + MWR)$$

Phụ lục số 02
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM NHÂN TỐ

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn đánh giá, xếp loại công ty quản lý quỹ)

Mã	Tên/điều kiện	Điểm trừ
C	Vốn (Capital adequacy)	
C1	Tỷ lệ vốn khả dụng	
	Đạt từ 360% trở lên	0
	Đạt từ 180% đến dưới 360%	20
	Đạt từ 150% đến dưới 180%	35
	Đạt từ 120% đến dưới 150%	50
	Dưới 120%	100
C2	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên Vốn pháp định	
	Đạt từ 200% trở lên	0
	Đạt từ 150% đến dưới 200%	20
	Đạt từ 100% đến dưới 150%	35
	Đạt từ 60% đến dưới 100%	50
	Dưới 60%	100
C3	Tỷ lệ lợi nhuận (lỗ) lũy kế trên Vốn điều lệ	
	Nằm trong top 20% các công ty có tỷ lệ lợi nhuận lũy kế trên vốn điều lệ cao nhất	0
	Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty có tỷ lệ lợi nhuận lũy kế trên vốn điều lệ cao nhất)	20
	Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty có tỷ lệ lợi nhuận lũy kế trên vốn điều lệ cao nhất)	35
	Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty có tỷ lệ lợi nhuận lũy kế trên vốn điều lệ cao nhất)	50
	Nằm trong 20% công ty có tỷ lệ lợi nhuận lũy kế trên vốn điều lệ thấp nhất	100
A	Chất lượng tài sản (Asset quality)	
A1	Tỷ lệ đầu tư dài hạn	
	Nằm trong top 20% các công ty có tỷ lệ đầu tư dài hạn thấp nhất	0
	Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty có tỷ lệ đầu tư dài hạn thấp nhất)	20
	Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty có tỷ lệ đầu tư dài hạn thấp nhất)	35
	Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty có tỷ lệ đầu tư dài hạn thấp nhất)	50

	có tỷ lệ đầu tư dài hạn thấp nhất)	
	Nằm trong 20% công ty có tỷ lệ đầu tư dài hạn cao nhất	100
A2	Tỷ lệ các khoản phải thu quá hạn, kể cả các khoản đã tái tục, trên Tổng tài sản	
	Nằm trong top 20% các công ty có tỷ lệ các khoản phải thu quá hạn thấp nhất	0
	Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty có tỷ lệ các khoản phải thu quá hạn thấp nhất)	20
	Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty có tỷ lệ các khoản phải thu quá hạn thấp nhất)	35
	Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty có tỷ lệ các khoản phải thu quá hạn thấp nhất)	50
	Nằm trong 20% công ty có tỷ lệ các khoản phải thu quá hạn cao nhất	100
A3	Chất lượng đầu tư ngắn hạn	
	Nằm trong top 20% các công ty có chất lượng đầu tư ngắn hạn cao nhất	0
	Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty có chất lượng đầu tư ngắn hạn cao nhất)	20
	Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty có chất lượng đầu tư ngắn hạn cao nhất)	35
	Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty có chất lượng đầu tư ngắn hạn cao nhất)	50
	Nằm trong 20% công ty có chất lượng đầu tư ngắn hạn thấp nhất	100
M	Năng lực quản trị (Management quality)	
M1	Hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, ban kiểm soát	
	Không đủ số lượng thành viên, cơ cấu thành viên không tuân thủ quy định của pháp luật và tại điều lệ công ty; hoặc tiêu chuẩn, điều kiện của chủ tịch, thành viên hội đồng quản trị/hội đồng thành viên không hơn quy định của pháp luật về doanh nghiệp	10
	Mô hình tổ chức, cơ cấu thành viên hội đồng quản trị không tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư 212/2012/TT-BTC	10
	Kinh nghiệm quản trị điều hành doanh nghiệp trong lĩnh vực chứng khoán của hội đồng quản trị, hội đồng thành viên (số năm kinh nghiệm bình quân nắm giữ các vị trí quản trị điều hành của các thành viên hội đồng quản trị/hội đồng thành viên) <i>Mức điểm trừ chi tiết:</i> <i>- Nằm trong top 20% các công ty có hội đồng quản trị/hội đồng</i>	10

	<i>thành viên nhiều kinh nghiệm quản trị điều hành nhất: 0</i> - <i>Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty có hội đồng quản trị/hội đồng thành viên nhiều kinh nghiệm quản trị điều hành nhất): 2</i> - <i>Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty có hội đồng quản trị/hội đồng thành viên nhiều kinh nghiệm quản trị điều hành nhất): 3</i> - <i>Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty có hội đồng quản trị/hội đồng thành viên nhiều kinh nghiệm quản trị điều hành nhất): 5</i> - <i>Nằm trong 20% các công ty có hội đồng quản trị/hội đồng thành viên ít kinh nghiệm quản trị điều hành nhất: 10</i>	
	Tính ổn định của hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, ban điều hành, trưởng các phòng ban trong ba (03) năm gần nhất, tính theo tỷ lệ thay đổi bình quân của số nhân sự thay đổi trong năm (kỳ báo cáo)/số nhân sự đầu năm (đầu kỳ báo cáo) <i>Mức điểm trừ chi tiết:</i> - <i>Nằm trong top 20% các công ty ổn định (ít thay đổi) nhất: 0</i> - <i>Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty ổn định nhất): 2</i> - <i>Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty ổn định nhất): 3</i> - <i>Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty ổn định nhất): 5</i> - <i>Nằm trong 20% các công ty không ổn định nhất: 10</i>	10
	Không ban hành đầy đủ, chuẩn hóa các quy chế nội bộ về hoạt động của hội đồng quản trị/hội đồng thành viên/Chủ tịch, ban kiểm soát và ban điều hành, kiểm soát nội bộ và các quy chế cần thiết khác cho hoạt động của công ty quản lý quỹ (quy trình phân bổ tài sản, quy trình quản lý danh mục đầu tư, quy trình quản lý quỹ...); hoặc có ý kiến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, kiểm toán độc lập trong năm về mức độ hiệu quả của quy trình nội bộ của công ty quản lý quỹ	10
	Hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, ban kiểm soát; hoặc thành viên hội đồng quản trị/hội đồng thành viên, ban kiểm soát không tổ chức họp hội đồng quản trị/hội đồng thành viên/đại hội đồng cổ đông; trình tự, thủ tục thực hiện, việc lập biên bản các cuộc họp, nội dung các nghị quyết không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại điều lệ công ty	50

	Vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật và quy định tại điều lệ công ty; vi phạm các quy định của pháp luật doanh nghiệp về nghĩa vụ người quản lý, không thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời nhiệm vụ, trách nhiệm của mình, vượt quá thẩm quyền trong việc quản trị, kiểm soát, điều hành công ty; vi phạm các quy định về quản lý và sử dụng con dấu; Cho phép công ty thực hiện các nghiệp vụ, cung cấp các sản phẩm chưa được pháp luật cho phép thực hiện hoặc chưa được hướng dẫn thực hiện; Không công khai các lợi ích liên quan hoặc cho phép thực hiện các hợp đồng, giao dịch mà chưa được phê duyệt, chấp thuận của hội đồng quản trị/hội đồng thành viên/đại hội đồng cổ đông mà lẽ ra phải được phê duyệt, chấp thuận của các tổ chức này	
M2	Công tác kiểm toán nội bộ	
	Chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ (trong trường hợp buộc phải có theo Điều 9 Thông tư 212)	30
	Cơ cấu, nhân sự bộ phận kiểm toán nội bộ/hoặc bộ phận thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ chưa đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư 212	10
	Công tác kiểm toán nội bộ không đảm bảo các nguyên tắc độc lập, khách quan, trung thực, phối hợp, và bảo mật theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Thông tư 212	15
	Không ban hành hoặc có ban hành nhưng quy trình kiểm toán nội bộ còn sơ sài, chưa chi tiết, chưa đầy đủ, không phù hợp với hoạt động thực tế của công ty, chưa đáp ứng các quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động của công ty quản lý quỹ	15
	Bộ phận kiểm toán nội bộ/hoặc bộ phận thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ hoặc nhân viên của bộ phận này vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm hoặc không làm hết trách nhiệm của mình, không tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và quy định tại điều lệ công ty khi thực hiện công việc của mình.	30
M3	Công tác kiểm soát nội bộ	
	Chưa có bộ phận kiểm soát nội bộ	30
	Cơ cấu, nhân sự tại bộ phận kiểm soát nội bộ chưa đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư 212	10
	Không ban hành hoặc có ban hành nhưng quy trình kiểm soát nội bộ còn sơ sài, chưa chi tiết, chưa đầy đủ, không phù hợp với hoạt động thực tế của công ty, chưa đáp ứng các quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động của công ty quản lý quỹ	15

	Không kiểm soát các giao dịch không được phép với các quỹ, khách hàng ủy thác do công ty quản lý	15
	Bộ phận kiểm soát nội bộ, nhân viên bộ phận này vi phạm, có dấu hiệu vi phạm hoặc không làm hết trách nhiệm của mình, không tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và quy định tại điều lệ công ty khi thực hiện công việc. Công tác kiểm soát nội bộ không thường xuyên, không chặt chẽ, không phù hợp với hoạt động thực tế của công ty, chưa đáp ứng các quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động của công ty quản lý quỹ	30
M4	Cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn	
	Không có cổ đông/thành viên góp vốn là ngân hàng thương mại, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; hoặc có nhưng các tổ chức đó sở hữu dưới 30% vốn điều lệ;	20
	Vi phạm quy định về sở hữu chéo: Có cổ đông/thành viên góp vốn sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của một công ty quản lý quỹ và người có liên quan sở hữu trên 5% vốn điều lệ tại một công ty quản lý quỹ khác; vi phạm các quy định về nguồn vốn góp và giới hạn sở hữu; cổ đông chuyển nhượng cổ phần trong thời gian hạn chế chuyển nhượng	10
	Vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm các quy định khác của pháp luật doanh nghiệp và chứng khoán về cổ đông/thành viên góp vốn: không tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý sở cổ đông, các quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm đối với cổ đông/thành viên góp vốn; không tổ chức họp hoặc trình tự, thủ tục tổ chức, việc lập biên bản, nghị quyết các đại hội đồng cổ đông không tuân thủ các quy định của pháp luật doanh nghiệp và điều lệ công ty	70
M5	Đoàn kết nội bộ	
	Có mâu thuẫn nội bộ	100
M6	Ban điều hành và hoạt động quản lý điều hành	
	Tổng giám đốc/Phó tổng giám đốc/Người điều hành quỹ không đáp ứng khoản 1 Điều 11 Thông tư 212	10
	Kinh nghiệm của ban điều hành trong hoạt động kinh doanh chứng khoán (tính theo số năm kinh nghiệm trung bình của các thành viên ban điều hành làm việc tại các vị trí nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: môi giới, phân tích và tư vấn, đầu tư, quản lý tài sản). <i>Mức điểm trừ chi tiết:</i> - Nằm trong top 20% các công ty có ban điều hành nhiều kinh	20

	<i>nghiệm nhất: 0</i> - <i>Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty có ban điều hành nhiều kinh nghiệm nhất): 4</i> - <i>Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty có ban điều hành nhiều kinh nghiệm nhất): 7</i> - <i>Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty có ban điều hành nhiều kinh nghiệm nhất): 10</i> - <i>Nằm trong 20% các công ty có ban điều hành ít kinh nghiệm nhất: 20</i>	
	Không đủ năm (05) nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc nhân viên tại các vị trí, bộ phận nghiệp vụ không có chứng chỉ hành nghề phù hợp	10
	Tổng giám đốc/Phó Tổng giám đốc/Người điều hành quỹ, các trưởng bộ phận và các nhân viên khác không làm hết trách nhiệm của mình, không tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp và chứng khoán (bao gồm cả các quy định của pháp luật doanh nghiệp về nghĩa vụ người quản lý), các quy trình nghiệp vụ, quy chế, quy định tại điều lệ công ty	30
	Công ty vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm quy định của nhà nước về kế toán, thuế và các nghĩa vụ tài chính khác; hoặc không bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; không thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm; hoặc vi phạm các quy định của pháp luật khác	30
M7	Hoạt động nghiệp vụ, kinh doanh	
	Vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý tài chính của công ty, bao gồm thực hiện các nghiệp vụ, cung cấp các sản phẩm chưa được pháp luật cho phép thực hiện hoặc chưa được hướng dẫn thực hiện; vay vốn để đầu tư tài chính; cho vay, giao vốn của công ty cho người có liên quan và các tổ chức, cá nhân khác dưới mọi hình thức; đầu tư vào bất động sản không đúng mục đích theo quy định; nhân viên công ty không tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán về hạn chế xung đột lợi ích	10
	Vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm các quy định về báo cáo, công bố thông tin	10
	Vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật và tại điều lệ các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán về tỷ lệ đầu tư; loại hình tài sản đầu tư; đầu tư vượt quá thẩm quyền... và các	30

	quy định khác về thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán, quỹ mở, quỹ bất động sản, quỹ hoán đổi danh mục...	
	Vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm các quy định về nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư tại Điều 25 Thông tư 212	30
	Vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm các quy định về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán tại khoản 5 Điều 36 Thông tư 212	10
	Tăng trưởng bền vững của doanh thu tính theo tỷ lệ tăng trưởng doanh thu trung bình trong ba (03) năm gần nhất <i>Mức điểm trừ chi tiết:</i> - <i>Nằm trong top 20% các công ty có mức tăng trưởng cao nhất: 0</i> - <i>Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty có mức tăng trưởng cao nhất): 2</i> - <i>Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty có mức tăng trưởng cao nhất): 3</i> - <i>Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty có mức tăng trưởng cao nhất): 5</i> - <i>Nằm trong 20% các công ty có mức tăng trưởng thấp nhất: 10</i>	10
M8	Quản trị rủi ro	
	Hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu: Không có thành viên phụ trách về quản trị rủi ro. Không thường xuyên chỉ đạo, rà soát chính sách quản trị rủi ro	10
	Ban điều hành: Không có thành viên phụ trách về quản trị rủi ro, hoặc thành viên phụ trách không có kinh nghiệm quản trị rủi ro. Không thường xuyên rà soát, đánh giá chính sách, quy trình quản lý rủi ro	10
	Chiến lược, chính sách quản trị rủi ro: Chiến lược quản trị rủi ro, khẩu vị rủi ro, chính sách quản trị rủi ro không rõ ràng, không phù hợp. Không xác định đầy đủ các giới hạn rủi ro trong khẩu vị rủi ro của công ty cho từng rủi ro. Không có quy trình quản lý rủi ro rõ ràng. Không thường xuyên rà soát, cập nhật, phê duyệt chiến lược, chính sách quản trị rủi ro	20
	Hạ tầng công nghệ thông tin: Không có phần mềm/hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác quản trị rủi ro	10
	Tổ chức/nhân sự quản trị rủi ro: Không thành lập bộ phận quản trị rủi ro. Không có cán bộ quản trị rủi ro chuyên trách. Không có cán bộ quản trị rủi ro có trình độ và kinh nghiệm phù hợp. Không phân công các cán bộ quản trị rủi ro kiêm nhiệm tại các	15

	bộ phận nghiệp vụ. Tổ chức thực hiện công tác quản trị rủi ro chưa tốt, chưa phù hợp với hoạt động đầu tư và kinh doanh thực tế của công ty	
	Phổ biến, tập huấn, đào tạo, và báo cáo về quản trị rủi ro: Công ty không thường xuyên phổ biến, tập huấn về công tác quản trị rủi ro tại công ty về tầm nhìn, chiến lược, khẩu vị rủi ro, chính sách quản trị rủi ro cho tất cả các nhân viên liên quan. Công ty không thường xuyên đào tạo các quy trình quản lý rủi ro cho các cán bộ liên quan. Công ty không báo cáo đầy đủ đúng hạn với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về công tác quản trị rủi ro	10
	Quản trị rủi ro cho danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác: Không xây dựng đầy đủ chiến lược, chính sách, quy trình quản lý rủi ro; không thường xuyên rà soát cập nhật các chính sách quản trị rủi ro, quy trình quản lý rủi ro; không thực hiện công tác quản trị rủi ro cho danh mục đầu tư của khách hàng theo chiến lược, chính sách và quy trình quản lý rủi ro đã được phê duyệt	10
	Công tác giám sát tuân thủ: Bộ phận kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ không thường xuyên thực hiện kiểm tra, rà soát đảm bảo công tác quản trị rủi ro cho hoạt động kinh doanh của công ty và cho các danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác tuân thủ theo chiến lược, chính sách, quy trình đã được phê duyệt. Nhiều lần vi phạm công tác quản trị rủi ro (vi phạm chính sách quản trị rủi ro, khẩu vị rủi ro, giới hạn rủi ro, quy trình quản lý rủi ro...)	15
E	Kết quả kinh doanh (Earnings)	
E1	ROA của Công ty	
	Nằm trong top 20% các công ty có ROA cao nhất	0
	Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty có ROA cao nhất)	20
	Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty có ROA cao nhất)	35
	Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty có ROA cao nhất)	50
	Nằm trong 20% công ty có ROA thấp nhất	100
E2	ROE của Công ty	
	Nằm trong top 20% các công ty có ROE cao nhất	0
	Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty có ROE cao nhất)	20
	Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty có ROE cao nhất)	35

	Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty có ROE cao nhất)	50
	Nằm trong 20% công ty có ROE thấp nhất	100
E3	Biên độ lợi nhuận của Công ty	
	Nằm trong top 20% các công ty có biên độ lợi nhuận lớn nhất	0
	Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty có biên độ lợi nhuận lớn nhất)	20
	Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty có biên độ lợi nhuận lớn nhất)	35
	Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty có biên độ lợi nhuận lớn nhất)	50
	Nằm trong 20% công ty có biên độ lợi nhuận thấp nhất	100
E4	Hiệu quả của các danh mục đầu tư/quỹ	
E4.1	Hiệu quả của các danh mục/quỹ mở	
	Nằm trong top 20% các danh mục/quỹ mở có hiệu quả cao nhất	0
	Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các danh mục/quỹ mở có hiệu quả cao nhất)	20
	Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các danh mục/quỹ mở có hiệu quả cao nhất)	35
	Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các danh mục/quỹ mở có hiệu quả cao nhất)	50
	Nằm trong 20% quỹ có hiệu quả thấp nhất	100
E4.2	Hiệu quả của các quỹ đóng/quỹ thành viên/công ty đầu tư chứng khoán	
	Nằm trong top 20% các quỹ hiệu quả cao nhất	0
	Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các quỹ có hiệu quả cao nhất)	20
	Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các quỹ có hiệu quả cao nhất)	35
	Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các quỹ có hiệu quả cao nhất)	50
	Nằm trong 20% quỹ có hiệu quả thấp nhất	100
E4.3	Độ lệch chuẩn hoặc Tracking Error của các quỹ quản lý thụ động	
	Đạt từ 0% tới 2%	0
	Đạt từ 2% đến 5%	20
	Đạt từ 5% đến 8%	35
	Đạt từ 8% tới 10%	50

	Trên 10%	100
L	Khả năng thanh khoản (Liquidity)	
L1	Chỉ số thanh toán hiện thời	
	Nằm trong top 20% các công ty có chỉ số thanh toán hiện thời cao nhất	0
	Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty có chỉ số thanh toán hiện thời cao nhất)	20
	Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty có chỉ số thanh toán hiện thời cao nhất)	35
	Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty có chỉ số thanh toán hiện thời cao nhất)	50
	Nằm trong 20% công ty có chỉ số thanh toán hiện thời thấp nhất	100
L2	Chỉ số thanh toán nhanh	
	Nằm trong top 20% các công ty có chỉ số thanh toán nhanh cao nhất	0
	Nằm trong top từ 40% (nhưng không thuộc top 20% các công ty có chỉ số thanh toán nhanh cao nhất)	20
	Nằm trong top từ 60% (nhưng không thuộc top 40% các công ty có chỉ số thanh toán nhanh cao nhất)	35
	Nằm trong top từ 80% (nhưng không thuộc top 60% các công ty có chỉ số thanh toán nhanh cao nhất)	50
	Nằm trong 20% công ty có chỉ số thanh toán nhanh thấp nhất	100

Phụ lục số 03
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐIỂM NHÂN TỐ THEO MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG TỚI THỊ TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn đánh giá, xếp loại công ty quản lý quỹ)

Các nhân tố áp dụng theo khoản 4 Điều 5 Quy chế này: E4 và M8.

Số TT	Thuyết minh
1	Hệ số điều chỉnh = 1 – Hệ số tác động
2	Hệ số tác động = $0.6 \times \text{Hệ số tài sản} + 0.4 \times \text{Hệ số khách hàng}$
2.1	$\text{Hệ số tài sản} = \frac{\text{Tài sản ròng (NAV) của các quỹ, danh mục do Công ty quản lý}}{\text{Tổng tài sản ròng của các quỹ, danh mục đang hoạt động trên thị trường}}$
2.2	$\text{Hệ số khách hàng} = \frac{\text{Số nhà đầu tư của các quỹ, danh mục do Công ty quản lý}}{\text{Tổng số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, danh mục trên thị trường}}$

Phụ lục số 04
MẪU KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHI TIẾT
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn đánh giá, xếp loại công ty quản lý quỹ)

Ngày ... tháng ... năm ...

Công ty: Công ty quản lý quỹ ...

Điểm tổng hợp: 8x

Xếp loại: A

Mã	Tên chỉ tiêu/nhân tố	Trọng số	Điểm	Xếp hạng	Thuyết minh
C	Vốn (Capital adequacy)		...	...	
C1	Nhân tố C1	xx%	90		
C2	Nhân tố C2	...			
	...				
A	Chất lượng tài sản (Asset quality)		...	...	
A1	Nhân tố A1	...	80		
A2	Nhân tố A2	...	90	...	
	...				
M	Năng lực quản trị (Management quality)		...	...	
M1	Nhân tố M1	...	70	...	(1)
M2	Nhân tố M2	...	90	...	(2)
M3	Nhân tố M3	...	75	...	
	...				
E	Kết quả kinh doanh (Earnings)		...	...	
E1	Nhân tố E1	...	90	...	
E2	Nhân tố E2	...	70	...	
	...				
L	Khả năng thanh khoản (Liquidity)		...	...	
L1	Nhân tố L1	...	90	...	
L2	Nhân tố L2	...	80	...	
	...				
	Điểm tổng hợp (CAMEL)		...	...	

Thuyết minh:

(1): Nhân tố M1 bị trừ đi ... điểm do những nguyên nhân sau đây: ...

(2): Nhân tố M2 bị trừ đi ... điểm do những nguyên nhân sau đây: ...

Chuyên viên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo Vụ Quản lý quỹ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ban hành kèm theo Quy chế hướng dẫn đánh giá, xếp loại công ty quản lý quỹ)

(Mẫu này cũng có thể được sắp xếp theo từng nhân tố C, A, M, E, L)

Lãnh đạo Vụ Quản lý quỹ

(Ký và ghi rõ họ tên)